

Số: *101* /BC-UBND

Minh Long, ngày *15* tháng 3 năm 2019

**BÁO CÁO**

**Số liệu hộ nghèo Dân tộc thiểu số, hộ cận nghèo Dân tộc thiểu số  
qua các năm 2016 - 2018 trên địa bàn huyện Minh Long**

Trên cơ sở công văn số 526/LĐTBOXH-VPGN ngày 28/02/2019 của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội về việc báo cáo số liệu hộ nghèo DTTS, hộ cận nghèo DTTS qua các năm 2016 - 2018. UBND huyện Minh Long tổng hợp báo cáo thực trạng hộ nghèo DTTS, hộ cận nghèo DTTS cuối năm 2015, 2016, 2017, 2018 theo chuẩn nghèo giai đoạn 2016 - 2020 cụ thể như sau:

*(Chi tiết theo các biểu mẫu đính kèm)*

Trên đây là nội dung tổng hợp báo cáo Số liệu hộ nghèo dân tộc thiểu số, hộ cận nghèo dân tộc thiểu số qua các năm 2016 - 2018./.

**Nơi nhận:**

- Sở LĐTBOXH-VPGN;
- CT, PCT UBND huyện;
- Phòng LĐTBOXH;
- CVP, PVP;
- Lưu VT.

**KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**



*Nguyễn Văn Bảy*  
**Nguyễn Văn Bảy**

Biểu số: 05.N/BC-UBNDT

Ban hành theo Thông tư số 02/2018/TT-UBNDT  
ngày 05/11/2018 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy  
ban Dân tộc

Ngày nhận báo cáo: 15/3 năm sau



**Hộ nghèo và cận nghèo người dân tộc thiểu số  
năm 2015 (chuẩn giai đoạn 2016-2020)**

ĐVT: hộ

TT	Xã, phường, thị trấn	Tổng số hộ dân	Tổng số hộ dân tộc	Số hộ nghèo DTTS	Số hộ cận nghèo DTTS	Tỷ lệ hộ nghèo DTTS (%)	Tỷ lệ hộ cận nghèo DTTS(%)
1	Long Môn	373	368	204	33	55.43	8.97
2	Thanh An	908	856	427	95	49.88	11.10
3	Long Hiệp	1149	549	237	41	41.17	7.47
4	Long Mai	1116	915	500	91	54.74	9.92
5	Long Sơn	1305	1.001	562	50	57.06	5.08
	<b>Tổng cộng</b>	<b>4851</b>	<b>3.689</b>	<b>1930</b>	<b>310</b>	<b>52,32</b>	<b>8,40</b>

Biểu số: 05.N/BC-UBND

Ban hành theo Thông tư số 02/2018/TT-UBND  
ngày 05/11/2018 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc

Ngày nhận báo cáo: 15/3 năm sau

**Hộ nghèo và cận nghèo người dân tộc thiểu số  
Năm 2016 (chuẩn giai đoạn 2016-2020)**

ĐVT: hộ

TT	Xã, phường, thị trấn	Tổng số hộ dân	Trong đó số hộ dân tộc	Số hộ nghèo DTTS	Số hộ cận nghèo DTTS	Số hộ thoát nghèo DTTS	Số hộ nghèo DTTS phát sinh mới	Số hộ DTTS tái nghèo	Tỷ lệ hộ nghèo DTTS (%)	Tỷ lệ hộ cận nghèo DTTS(%)
1	Long Môn	375	370	186	33	21	3	0	50,27	8,92
2	Thanh An	923	876	382	85	51	3	0	43,61	9,70
3	Long Hiệp	1197	564	212	48	26	1	0	37,59	8,51
4	Long Mai	1131	924	447	99	84	0	0	48,38	10,71
5	Long Sơn	1345	1034	486	33	83	7	0	47,00	3,19
	<b>Tổng cộng</b>	<b>4971</b>	<b>3768</b>	<b>1713</b>	<b>298</b>	<b>265</b>	<b>14</b>	<b>0</b>	<b>45,46</b>	<b>7,91</b>

Biểu số: 05.N/BC-UBDT

Ban hành theo Thông tư số 02/2018/TT-UBDT  
ngày 05/11/2018 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc

Ngày nhận báo cáo: 15/3 năm sau



**Hộ nghèo và cận nghèo người dân tộc thiểu số  
Năm 2017 chuẩn giai đoạn 2016-2020)**

ĐVT: hộ

TT	Xã, phường, thị trấn	Tổng số hộ dân	Trong đó số hộ dân tộc	Số hộ nghèo DTTS	Số hộ cận nghèo DTTS	Số hộ thoát nghèo DTTS	Số hộ nghèo DTTS phát sinh mới	Số hộ DTTS tái nghèo	Tỷ lệ hộ nghèo DTTS (%)	Tỷ lệ hộ cận nghèo DTTS (%)
1	Long Môn	384	375	155	14	31	0	0	41,33	3,73
2	Thanh An	938	891	298	76	73	2	0	33,54	8,53
3	Long Hiệp	1197	564	181	35	34	3	0	32,09	6,21
4	Long Mai	1135	937	362	69	84	1	0	38,63	7,63
5	Long Sơn	1350	1009	378	11	107	4	0	37,46	1,09
	<b>Tổng cộng</b>	<b>5004</b>	<b>3776</b>	<b>1374</b>	<b>205</b>	<b>329</b>	<b>10</b>	<b>0</b>	<b>36,39</b>	<b>5,43</b>

Biểu số: 05.N/BC-UBND

Ban hành theo Thông tư số 02/2018/TT-UBND

ngày 05/11/2018 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc

Ngày nhận báo cáo: 15/3 năm sau



**Hộ nghèo và cận nghèo người dân tộc thiểu số  
Năm 2018 (chuẩn giai đoạn 2016-2020)**

ĐVT: hộ

TT	Xã, phường, thị trấn	Tổng số hộ dân	Trong đó số hộ dân tộc	Số hộ nghèo DTTS	Số hộ cận nghèo DTTS	Số hộ thoát nghèo DTTS	Số hộ nghèo DTTS phát sinh mới	Số hộ DTTS tái nghèo	Tỷ lệ hộ nghèo DTTS (%)	Tỷ lệ hộ cận nghèo DTTS (%)
1	Long Môn	386	382	138	12	17	0	0	36,13	3,14
2	Thanh An	949	893	265	68	44	9	0	29,68	7,61
3	Long Hiệp	1.176	515	151	25	30	0	0	29,32	4,85
4	Long Mai	1.139	931	323	22	41	1	0	34,69	2,36
5	Long Sơn	1.382	1.069	210	6	173	0	0	19,64	0,56
	<b>Tổng cộng</b>	<b>5032</b>	<b>3790</b>	<b>1087</b>	<b>133</b>	<b>305</b>	<b>10</b>	<b>0</b>	<b>28,68</b>	<b>3,51</b>